CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.1%	6.1%	21.5%

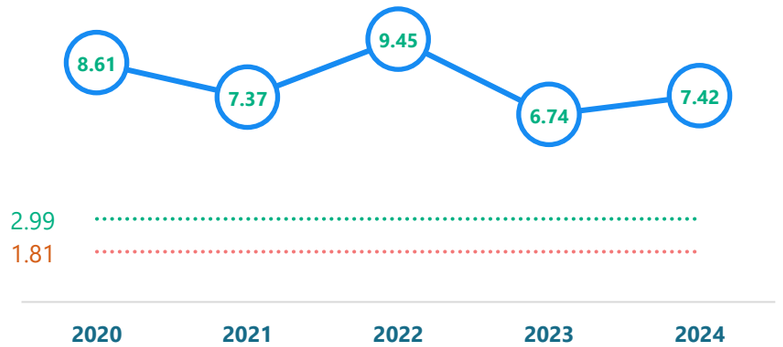
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**7.42 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**15.67 (Aaa)** An toàn

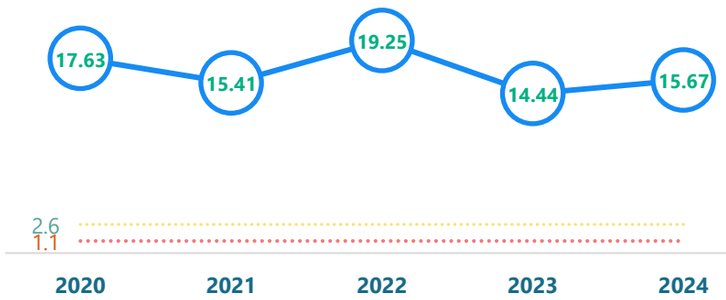
DT thuần — *2024*: **25.1** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 5.30 ▲ 27.3%

LN sau thuế — *2024*: **13.2** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 6.76 ▲ 106%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — *2024*: **7.2%**; +/- YoY ▲ 3.6%

ROA — *2024*: **6.6%**; +/- YoY ▲ 3.3%

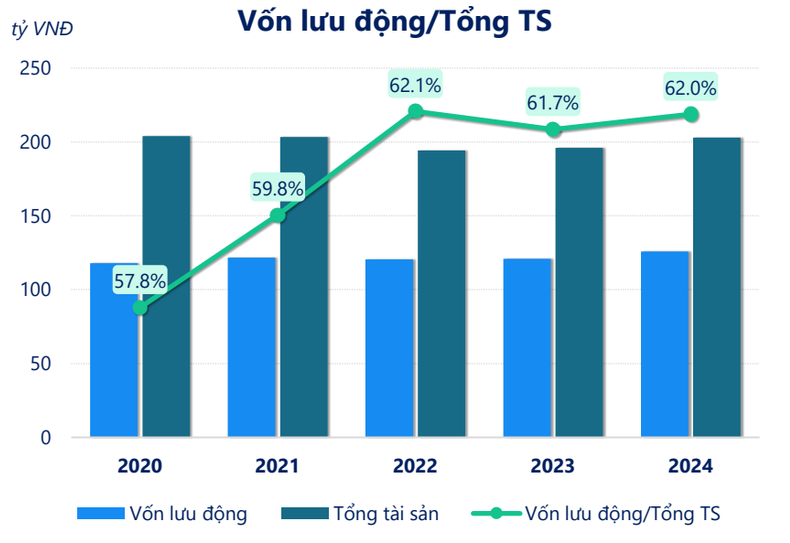
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **IRC** năm **2024** đạt **7.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

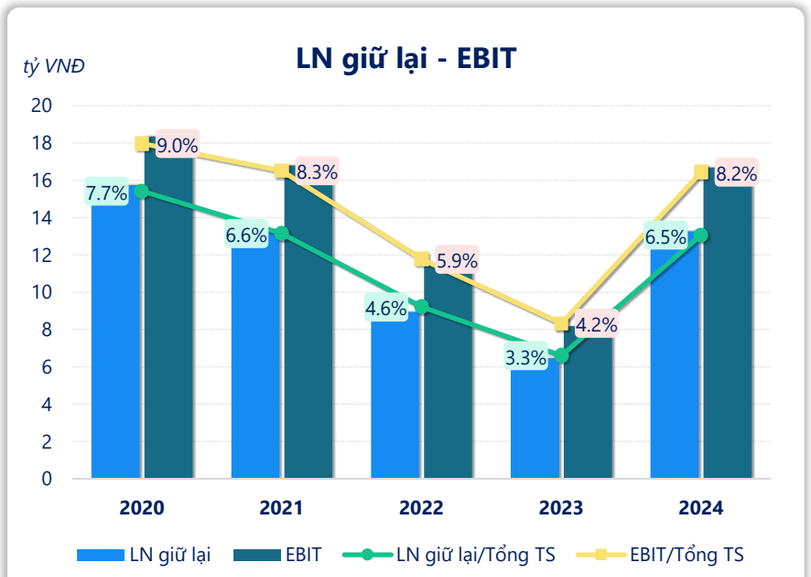
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 15.67 > 2.6**, cho thấy **IRC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **IRC** ghi nhận doanh thu thuần **25.15** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 27.3%** và **tăng 106%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cao su Công nghiệp (UPCOM: IRC)

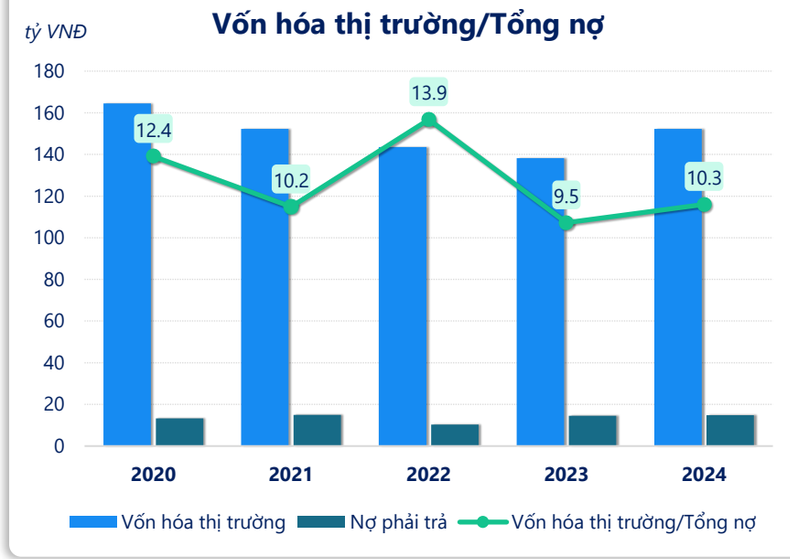


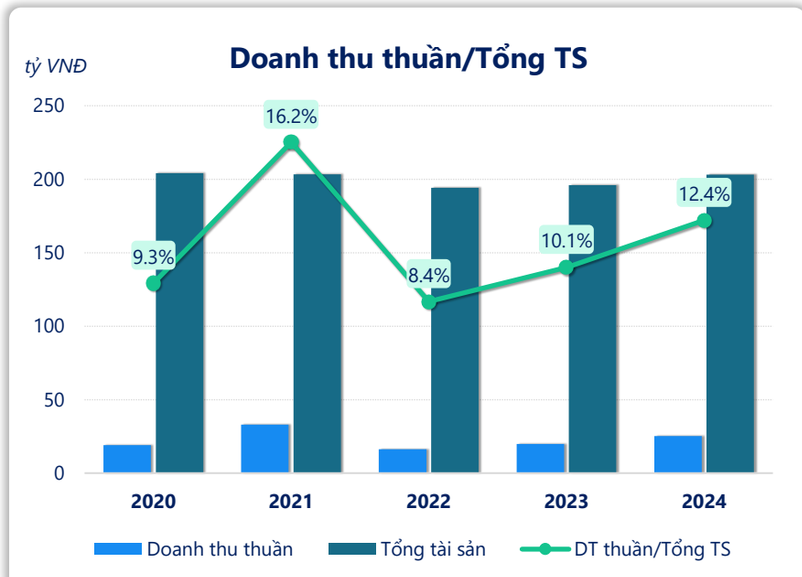


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.32, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**203**	**196**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	141	135	3.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	10.1	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	104	1.0%
Phải thu ngắn hạn	1.62	2.40	-32.4%
Hàng tồn kho	19.0	19.2	-1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.05	-17.7%
Tài sản dài hạn	**62.4**	**60.6**	**2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.8	27.5	-17.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.4	12.6	53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.2	20.5	-1.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.2	14.5	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**14.2**	**14.5**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.29	0.03	4554%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**189**	**181**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**189**	**181**	**4.1%**
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**19.0**	**33.0**	**16.3**	**19.8**	**25.1**
Giá vốn hàng bán	21.4	35.9	25.6	30.0	25.6
Lợi nhuận gộp	**-2.41**	**-2.99**	**-9.31**	**-10.2**	**-0.43**
Doanh thu HĐTC	5.33	6.04	6.41	7.33	5.81
Chi phí TC	0	0.04	1.78	1.45	0.27
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.07	0.06	0.03	0.04	0.06
Chi phí QLDN	9.50	8.89	8.42	9.17	10.4
LN thuần từ HĐKD	**-6.65**	**-5.94**	**-13.1**	**-13.5**	**-5.35**
Lợi nhuận khác	25.0	22.7	24.5	21.7	22.0
LN trước thuế	**18.3**	**16.8**	**11.4**	**8.17**	**16.7**
Lợi nhuận sau thuế	**15.7**	**13.4**	**8.94**	**6.44**	**13.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.7**	**13.4**	**8.94**	**6.44**	**13.2**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.19	-8.76	-29.2	-10.6	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.97	17.8	39.3	13.5	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	-11.5	-9.05	-5.25	-6.13
Tiền đầu kỳ	15.9	13.8	11.4	12.5	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.07**	**-2.38**	**1.04**	**-2.36**	**5.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.8	11.4	12.5	10.1	15.4